

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						919 755	261 446	658 309			
I		CẢNG CHÍNH						86 995	27 483	66 018			
		Tàu đã làm hàng (trong cầu)						39 364	27 483	18 387			
1		DTTM DV VINACOMIN	10/04	677/04	25/04	BN 0719	CỤC XỎ 1C	1 000	991	1 000	17/04	TD	
2		CP VTT VINACOMIN	16/04	717/04	30/04	GIA LONG 555	BÙN 3A	3 240	3 226	3 240	17/04	TD	THAY TBGT SỐ 601/03 NGÀY 01/04/2025
3		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	15/04	712/04	30/04	NB 8787	CÁM 5A.10	7 094	6 999	95	17/04		MỎN:6.998,98
4		ĐIỆN VĨNH TẤN 1	14/04	700/04		VIỆT THUẬN 235-02	CÁM 6A.1	25 000	13 978	11 022	DỠ		
5		ĐẠM NINH BÌNH	15/04	706/04	30/04	NB 8869	CÁM 4A.1	3 030	2 290	3 030	DỠ		
		Tàu đã làm lệnh (trong cầu)						47 631		47 631			
1		DTTM DV VINACOMIN	01/04	622/04	16/04	BN 1468	CỤC XỎ 1C	1 030		1 030		TD	
2		DTTM DV VINACOMIN	01/04	623/04	16/04	BN 1826	CỤC XỎ 1C	1 030		1 030		TD	
3		DVVT QUẢNG NINH	02/04	629/04	17/04	HD 2229	CÁM 4B.1	1 976		1 976		TD	
4		XD CN MỎ	02/04	631/04	17/04	BN 2519	CỤC XỎ 1C	1 000		1 000		TD	
5		VTRACO	02/04	632/04		BN 1746	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
6		ĐẠM HÀ BẮC	03/04	635/04	18/04	QN 4114	CÁM 4A.1	1 700		1 700			
7		CROMIT THANH HOÁ	05/04	655/04	19/04	BN 2646	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
8		COALIMEX	05/04	656/04	19/04	BN 1368	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
9		DVVT QUẢNG NINH	07/04	660/04	22/04	BN 1991	CÁM 4B.1	1 600		1 600		TD	
10		VTT VINACOMIN	08/04	669/04	23/04	BN 2629	CÁM 4B.1	1 980		1 980		TD	
11		VTT VINACOMIN	08/04	670/04	23/04	BN 2012	CÁM 4B.1	1 972		1 972		TD	
12		CP HÀNG HẢI VN	16/04	672-B/04	23/04	BN 2556	BÙN 3A	1 690		1 690		TD	THAY TBGT SỐ 672/04 NGÀY 08/04/2025
13		XD CN MỎ	09/04	675/04	24/04	BN 2335	CÁM 4B.1	1 200		1 200		TD	THAY TBGT SỐ 653/04 NGÀY 04/04/2025
14		ĐẠM HÀ BẮC	11/04	681/04	26/04	QN 1659	CÁM 4A.1	1 500		1 500			
15		COALIMEX	11/04	688/04	26/04	BN 1881	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
16		CROMIT THANH HOÁ	12/04	692/04	26/04	BN 1309	CỤC XỎ 1C	1 000		1 000		TD	
17		ĐẠM HÀ BẮC	14/04	697/04	30/04	TD 68-TT	CÁM 4A.1	2 270		2 270			
18		ĐẠM NINH BÌNH	14/04	703/04	30/04	NB 8218	CÁM 4A.1	3 100		3 100			
19		DV VT QUẢNG NINH	15/04	704/04	30/04	BN 2139	BÙN 3A	1 250		1 250		TD	
20		CP TTC	15/04	705/04	30/04	HN 2089	CỤC 4A.1	1 200		1 200			
21		DV VT QUẢNG NINH	15/04	708/04	30/04	BN 0679	BÙN 3A	1 250		1 250		TD	
22		DV VT QUẢNG NINH	15/04	709/04	30/04	BN 2056	BÙN 3A	1 050		1 050		TD	
23		DV VT QUẢNG NINH	15/04	710/04	30/04	BN 1468	BÙN 3B	1 100		1 100		TD	
24		ĐẠM HÀ BẮC	15/04	711/04	30/04	QN 4114	CÁM 4A.1	1 700		1 700			

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 18 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
25		KDT MIỀN BẮC	15/04	714/04	30/04	BN 1348	CÁM 4B.1	993		993		TD	
26		ĐVVT QUẢNG NINH	16/04	715/04	30/04	BN 0979	BÙN 3B	1 000		1 000		TD	
27		THAN SÔNG HỒNG	16/04	716/04	30/04	BN 1858	CỤC XỎ 1C	1 040		1 040		TD	
28		ĐIỆN DUYÊN HẢI 1	17/04	720/04	29/04	QTM 01	CÁM 5B.14	5 000		5 000			
29		ĐIỆN DUYÊN HẢI 1	17/04	721/04	29/04	THẮNG LỢI 6668	CÁM 5B.14	5 000		5 000			
		<u>Tàu chuyển tải</u>						<u>226 850</u>	<u>54 977</u>	<u>204 172</u>			
		<u>Tàu đang làm hàng</u>						<u>68 800</u>	<u>54 977</u>	<u>46 122</u>			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG 1	11/04	685/04		VIỆT THUẬN 235-01	CÁM 5A.14	22 800	22 678	122	18/04		KDT CP: 10.800 - CLM:6.000 - KDT MIỀN
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	11/04	686/04		VIỆ THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	46 000	32 299	46 000	DỖ		TTCO: 25.798,59 - TTHG:20.000
		<u>Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)</u>						<u>158 050</u>		<u>158 050</u>			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG 1	17/04	718/04		TRƯỜNG NGUYỄN SKY	CÁM 5A.10	23 300		23 300			KVDB: 4.000 - CLM:19.300
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	15/04	713/04		QUANG VINH 188	CÁM 5A.14	22 800		22 800			KDT CP: 7.000 - CLM:6.000 - KDT MIỀN BẮC: 9.800
3		ĐIỆN DUYÊN HẢI 1	17/04	719/04	30/04	VIỆ THUẬN 198	CÁM 6A.14	10 000		10 000			
4		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	17/04	722/04		PACIFIC 01	CÁM 6A.1	28 300		28 300			TTHG: 20.000 - KVCP:5.000 TTCO: 3.300
5		ĐIỆN VŨNG ÁNG	17/04	723/04		VIỆT THUẬN 215-06	CÁM 5A.10	20 800		20 800			KVDB: 3.000 - CLM:17.800
6		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	17/04	724/04		VIỆT THUẬN 30-06	CÁM 6A.1	29 850		29 850			
7		ĐIỆN VŨNG ÁNG 1	17/04	725/04		VIỆT THUẬN 235-07	CÁM 5A.10	23 000		23 000			
II		<u>KHO G9-HÓA CHẤT</u>						<u>50 553</u>	<u>8 617</u>	<u>41 901</u>			
		<u>Tàu đã làm hàng</u>						<u>8 676</u>	<u>8 617</u>	<u>24</u>			
1		CP VT THUỶ	14/4	735B	28/4	BN - 2228	CỤC 1B	1 050	1 044	6	17/4	TD	
2		MIỀN BẮC	15/4	807	30/4	BN - 2618	CÁM 7c	1 696	1 682	14	17/4		
3		CẦU ĐUỐNG	14/4	736	28/4	BN - 1368	CỤC 1B	1 000	998	2	17/4	TD	
4		CẦU ĐUỐNG	13/4	700	27/4	BN - 2339	CÁM 8A	1 900	1 896	4	17/4	TD	
5		CẦU ĐUỐNG	16/4	852	30/4	BN - 1079	CỤC 1A	1 000	994	6	17/4	TD	
6		CP ĐTTM&DV	17/4	911	30/4	BN - 1468	CỤC 8C	1 030	1 022	9	17/4	TD	
7		HÀ NAM NINH	12/4	635	26/4	BN - 1746	CÁM 8A	1 000	982	- 18	17/4	TD	
		<u>Tàu đã làm lệnh</u>						<u>41 877</u>		<u>41 877</u>			
1		MIỀN TRUNG	01/4	01	16/4	QUANG VINH 568	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	
2		MIỀN TRUNG	01/4	01	16/4	QUANG VINH 568	CÁM 8A	1 300		1 300		TD	
3		CP VT THUỶ	01/4	26	16/4	BN - 2388	CỤC 8C	1 574		1 574		TD	
4		CP ĐTTM&DV	03/4	154	17/4	BN - 1883	CỤC 8C	1 050		1 050		TD	
5		CP DVVT QNINH	03/4	179	17/4	BN - 2329	CÁM 8A	1 500		1 500		TD	
6		CP DVVT QNINH	04/4	207	18/4	BN - 2189	CỤC 8C	1 400		1 400		TD	

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 18 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
7		MIỀN BẮC	06/4	305	20/4	BN - 2556	CÁM 7B	1 690		1 690		PT CB	
8		XD CN MỎ	04/4	234	18/4	BN - 1888	CỤC 1B	1 500		1 500		TD	
9		CP VTKD THAN	08/4	405	22/4	BN - 1916	CỤC 8C	1 440		1 440		TD	
10		CP DVVT QNINH	09/4	457	23/4	BN - 2616	CỤC 8C	1 700		1 700		TD	
11		CP VTKD THAN	09/4	460	23/4	BN - 0719	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
12		CP HÀNG HẢI VN	10/4	526	24/4	BN - 2006	CỤC 1C	1 048		1 048		TD	
13		CP VT THUỶ	10/4	531	24/4	HD - 2095	CỤC 8C	1 985		1 985		TD	
14		CP ĐTTM&DV	11/4	563	25/4	BN - 2269	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
15		CP ĐTTM&DV	11/4	564	25/4	BN - 1468	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	
16		CP DVVT QNINH	11/4	602	25/4	BN - 1808	CỤC 8C	1 650		1 650		TD	
17		CP HÀNG HẢI VN	11/4	611	25/4	BN - 1809	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
18		XD CN MỎ	12/4	619	26/4	BN - 0679	CÁM 8A	1 260		1 260		TD	
19		HẢI PHÒNG	12/4	618	26/4	QN - 9379	CÁM 6A.1	1 980		1 980		PT CB	
20		HẢI PHÒNG	12/4	622	26/4	BN - 2699	CÁM 8A	1 920		1 920		TD	
21		HẢI PHÒNG	12/4	634	26/4	BN - 0766	CÁM 6A.1	1 252		1 252		PT CB	
22		HÀ NAM NINH	12/4	635	26/4	BN - 1746	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
23		SÔNG HỒNG	12/4	654	26/4	BN - 1368	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
24		XD CN MỎ	12/4	641	26/4	BN - 1758	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	
25		CP DVVT QNINH	12/4	656	26/4	BN - 2518	CỤC 8C	1 250		1 250		TD	
26		CẦU ĐUÔNG	13/4	679B	27/4	BN - 1816	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
27		HÀ NỘI	13/4	689	27/4	BN - 2397	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
28		HẢI PHÒNG	14/4	768	28/4	BN - 1835	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
29		CP ĐTTM&DV	15/4	774	30/4	NB - 8881	CÁM 8A	1 035		1 035		TD	
30		CẦU ĐUÔNG	15/4	805	30/4	BN - 1826	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
31		SÔNG HỒNG	15/4	806	30/4	BN - 1858	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
32		MIỀN BẮC	17/4	904	30/4	NB - 6566	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
33		CẦU ĐUÔNG	17/4	916	30/4	BN - 1348	CỤC 1B	993		993		TD	
III		KHO BẢO NGUYỄN							-	-			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu đã làm lệnh											
IV		KHO CẢNG KM6						5 521	3 109	2 412			
		Tàu đã làm hàng						3 915	3 109	806			
1		CTY VTT VINACOMIN	16/4	871	30/4	BN 1758	Đon 8a	1 020	274	746	16/4	TD	ĐÓ

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HỒN GAI, UỐNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 18 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
2		KDT MIỀN BẮC	17/4	884	30/4	BN 1313	Cám 6b.1	1 845	1 841	4	16/4	CBPT	
3		TM DV VINACOMIN	16/4	841	30/4	BN 1826	Cục 1b	1 050	994	56	16/4	TD	
		Tàu đã làm lệnh						1 606		1 606			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1 (PACIFIC 01)	18/4	2545		SƠN HẢI 07	Cám 6a.1	1 606		1 606			
V		CẢNG LÀNG KHÁNH						91 362	37 560	53 802			
		Tàu đã làm hàng						44 864	37 560	7 304			
1		KDT HẢI PHÒNG	15/4	797/4/HG	30/4	BN 1718	CÁM 5A.1	1 500	1 478	22	17/4	PTCB	
2		KDT HẢI PHÒNG	16/5	851/4/HG	30/4	TĐ 36CG	CÁM 5A.1	3 580	3 534	46	17/4	PTCB	
3		KDT MIỀN BẮC	15/4	828/4/HG	30/4	NB 6490	CÁM 6B.1	1 870	1 830	40	17/4	PTCB	
4		KDT THANH HÓA	15/4	777/4/HG	30/4	KHÁNH MINH 19	CÁM 5B.1	2 300	2 194	106	17/4	PTCB	
5		KDT CẦU ĐUÔNG	17/4	893/4/HG	30/4	BN 2668	CÁM 6A.1	1 200	1 194	6	17/4	PTCB	
6		KDT HẢI PHÒNG	17/4	892/4/HG	30/4	HP 4854	CÁM 8A	1 350	1 350		17/4	PTCB	
7		CBT QUẢNG NINH	14/4	763/4/HG	28/4	QN 7535	CÁM 4A.1	1 155	1 152	3	17/4	PTCB	
8		KDT CẦU ĐUÔNG	16/4	877/4/HG	30/4	BN 2203	CÁM 6B.1	1 500	1 496	4	17/4	PTCB	
9		KDT MIỀN BẮC	16/4	845/4/HG	30/4	NB 6685	CÁM 5B.1	1 900	1 882	18	17/4	PTCB	
10		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN OCEAN)	15/4	2 494		AN HƯNG 88	CÁM 6A.1	2 564	2 547	17	17/4		
11		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN OCEAN)	16/4	2 501		CỬA ỔNG 19	CÁM 6A.1	2 100	2 087	13	17/4		
12		KDT HẢI PHÒNG	16/4	837/4/HG	30/4	HP 4845	CÁM 6B.1	1 100	1 098	2	17/4	PTCB	
13		KDT HẢI PHÒNG	17/4	933/4/HG	30/4	BN 2005	CÁM 4A.1	1 500	1 492	8	17/4	PTCB	
14		CP PHÂN ĐẠM & HC HÀ BẮC	12/4	652/4/HG	26/4	1 TĐ 51	CÁM 5A.1	2 300	2 282	18	17/4		
15		KDT NINH BÌNH	15/4	829/4/HG	30/4	HD 2225	CÁM 8A	1 000	996	4	17/4	TD	
16		KDT CẦU ĐUÔNG	16/4	838/4/HG	30/4	NB 6639	CÁM 6A.1	2 740	2 112	628	DỖ	PTCB	
17		KDT MIỀN BẮC	16/4	868/4/HG	30/4	NB 6805	CÁM 3C.1	4 232	3 816	416	DỖ	PTCB	
18		CP XNK THAN VINACOMIN	16/4	848/4/HG	30/4	QN 7720	CÁM 5B.1	5 188	2 966	2 222	DỖ	PTCB	
19		KDT MIỀN BẮC	17/4	896/4/HG	30/4	NB 8319	CÁM 3C.1	1 750	792	958	DỖ	PTCB	
20		CROMIT CỎ ĐỊNH THANH HÓA	17/4	889/4/HG	30/4	KHÁNH MINH 79	CÁM 5B.1	2 390	337	2 053	DỖ	PTCB	
21		CBT QUẢNG NINH	16/4	849/4/HG	30/4	BN 2293	CÁM 5B.1	1 645	925	720	DỖ	PTCB	
		Tàu đã làm lệnh						46 498		46 498			
1		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	2/4	1627/3/HG	16/4	BN 1826	CỤC ĐƠN 7C	950		950		TD	
2		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	2/4	99/4/HG	16/4	BN 2335	CỤC ĐƠN 7C	1 030		1 030		TD	
3		KDT CẦU ĐUÔNG	6/4	308/4/HG	20/4	BN 2625	CÁM 6B.1	900		900		PTCB	
4		KDT NINH BÌNH	8/4	440/4/HG	18/4	BN 1798	CỤC ĐƠN 7C	1 000		1 000		PTCB	

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 18 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
5		KDT NGHỆ TĨNH	14/4	734/4/HG	28/4	NAM ANH 279	CỤC ĐON 7C	1 000		1 000		TD	
6		CBT QUẢNG NINH	15/4	815/4/HG	30/4	QN 9368	CÁM 4A.1	3 052		3 052		PTCB	
7		KDT CẦU ĐUÔNG	17/4	902/4/HG	30/4	HD 6299	CÁM 5B.1	2 300		2 300		PTCB	
8		KDT MIỀN BẮC	17/4	885/4/HG	30/4	BN 2662	CÁM 5A.1	1 950		1 950		PTCB	
9		CROMIT CÔ ĐÌNH THANH HÓA	17/4	881/4/HG	30/4	KHÁNH MINH 01	CÁM 5B.1	2 000		2 000		PTCB	
10		KDT MIỀN BẮC	17/4	897/4/HG	30/4	NB 6661	CÁM 5B.1	1 900		1 900		PTCB	
11		KDT HẢI PHÒNG	17/4	903/4/HG	30/4	BN 2115	CÁM 5B.1	1 500		1 500		PTCB	
12		KDT NINH BÌNH	17/4	905/4/HG	30/4	BN 1666	CÁM 4B.1	1 150		1 150		PTCB	
13		KDT NINH BÌNH	17/4	895/4/HG	30/4	QN 8322	CÁM 4B.1	1 650		1 650		PTCB	
14		CP SX & TM THAN UÔNG BÍ	17/4	910/4/HG	30/4	HD 2628	CÁM 8A	1 850		1 850		TD	
15		CP XNK THAN VINACOMIN	17/4	924/4/HG	30/4	BN 2022	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
16		KDT MIỀN BẮC	17/4	927/4/HG	30/4	NB 8565	CÁM 5B.1	4 236		4 236		PTCB	
17		KDT HẢI PHÒNG	17/4	928/4/HG	30/4	NB 2771	CÁM 5A.1	1 480		1 480		PTCB	
18		KDT MIỀN BẮC	17/4	923/4/HG	30/4	NB 6266	CÁM 5B.1	3 000		3 000		PTCB	
19		CP XNK THAN VINACOMIN	17/4	931/4/HG	30/4	QN 8683	CÁM 5B.1	3 676		3 676		PTCB	
20		CBT QUẢNG NINH	17/4	926/4/HG	30/4	QN 7618	CÁM 5B.1	1 666		1 666		PTCB	
21		KDT CẦU ĐUÔNG	17/4	922/4/HG	30/4	BN 2112	CÁM 6B.1	1 200		1 200		PTCB	
22		ĐVT 1(PACIFIC 01)	17/4	2 544		HD 2534	CÁM 6A.1	2 380		2 380			
23		ĐVT 1(PACIFIC 01)	17/4	2 544		QN 1176	CÁM 6A.1	2 916		2 916			
24		ĐVT 1(PACIFIC 01)	17/4	2 544		AN HUÛNG 66	CÁM 6A.1	2 712		2 712			
VI		<u>CẢNG ĐIỆN CÔNG</u>						<u>61 828</u>	<u>18 516</u>	<u>43 312</u>			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>						<i>18 677</i>	<i>18 516</i>	<i>161</i>			
1		KDT CẦU ĐUÔNG	15/4	826/4/UB	30/4	BN 2259	CÁM 5B.3	1 258	1 238	20	17/4	PTCB	
2		KDT HÀ BẮC	16/4	857/4/UB	30/4	BN 1828	CÁM 5B.3	2 000	1 991	9	17/4	PTCB	
3		KDT CẦU ĐUÔNG	17/4	886/4/UB	30/4	BN 0758	CÁM 5B.3	1 245	1 238	7	17/4	PTCB	
4		KDT HÀ BẮC	15/4	810/4/UB	28/4	BN 1939	CÁM 5A.3	1 199	1 190	9	17/4	PTCB	
5		KDT CẦU ĐUÔNG	16/4	872/4/UB	30/4	BN 2058	CÁM 6A.3	1 100	1 091	9	17/4	PTCB	
6		KDT HÀ BẮC	16/4	856/4/UB	30/4	BN 1136	CÁM 5B.3	1 350	1 340	10	17/4	PTCB	
7		KDT HẢI PHÒNG	15/4	785/4/UB	30/4	BN 0692	CÁM 6A.3	1 454	1 439	15	17/4	PTCB	
8		KDT HẢI PHÒNG	15/4	796/4/UB	30/4	QN 7678	CÁM 5B.3	1 818	1 799	19	17/4	PTCB	
9		KDT HẢI PHÒNG	15/4	808/4/UB	30/4	BN 0695	CÁM 5B.3	1 005	985	20	17/4	PTCB	
10		KDT HẢI PHÒNG	16/4	858/4/UB	30/4	BN 0718	CÁM 6A.3	1 168	1 158	10	17/4	PTCB	
11		KDT HÀ NAM NINH	16/4	875/4/UB	30/4	QN 8846	CÁM 6A.3	1 300	1 289	11	17/4	PTCB	

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 18 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
12		CBT QUẢNG NINH	16/4	864/4/UB	18/4	Ô TÔ	CÁM 5B.3	2 000	1 988	12	17/4	PTCB	
13		KDT CẦU ĐUÔNG	14/4	755/4/UB	28/4	QN 8419	CÁM 6B.3	1 780	1 769	11	17/4	PTCB	
		Tàu đã làm lệnh						43 151		43 151			
1		KDT HÀ NỘI	1/4	1517B/3/UB	16/4	BN 0936	CỤC 4A.3	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
2		CP XNK THAN VINACOMIN	1/4	1676/3/UB	16/4	BN 1368	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		PTCB	
3		CP XNK THAN VINACOMIN	1/4	1677/3/UB	15/4	BN 2056	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		TD	
4		KDT HẢI PHÒNG	2/4	83/4/UB	16/4	BN 2058	CÁM 5B.3	1 100		1 100		PTCB	
5		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	4/4	222/4/UB	18/4	ND 2926	CỤC 4B.3	1 500		1 500		TD	
6		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	4/4	221/4/UB	18/4	BN 1386	CỤC 2B.2	1 100		1 100		TD	
7		KDT BẮC THÁI	5/4	256/4/UB	19/4	QN 8167	CÁM 7C	1 480		1 480		PTCB	
8		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	8/4	398/4/UB	22/4	BN 1955	CỤC 5B.2	1 000		1 000		TD	
9		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	9/4	481/4/UB	23/4	BN 2519	CỤC XÔ 1A	1 100		1 100		TD	
10		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	9/4	484/4/UB	23/4	BN 1718	CỤC 4B.3	1 500		1 500		TD	
11		CP PL NUNG CHÁY VÂN ĐIỀN	10/4	516/4/UB	24/4	BN 0869	CỤC 2A.4	1 160		1 160			
12		CP PHẦN LẤN NINH BÌNH	12/4	658/4/UB	26/4	NB 6368	CỤC 2A.4	590		590			
13		CP PHẦN LẤN NINH BÌNH	12/4	657/4/UB	26/4	NB 6086	CỤC 2A.4	700		700			
14		CP PHẦN LẤN NINH BÌNH	13/4	677/4/UB	27/4	NB 6923	CỤC 2A.4	700		700			
15		KDT HÀ BẮC	15/4	713/4/UB	30/4	BN 0937	CÁM 5A.3	1 170		1 170		PTCB	
16		CP THAN SÔNG HỒNG	16/4	859/4/UB	30/4	BN 2269	CỤC 4B.3	1 000		1 000		TD	
17		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	16/4	855/4/UB	30/4	BN 1888	CỤC 4B.3	1 750		1 750		TD	
18		CROMIT CÔ ĐÌNH THANH HÓA	16/4	839/4/UB	30/4	CHÍ THÀNH 168	CÁM 5A.3	3 196		3 196		PTCB	
19		KDT NINH BÌNH	16/4	876/4/UB	30/4	HD 8659	CÁM 5A.3	1 200		1 200			
20		KDT NINH BÌNH	16/4	876/4/UB	30/4	HD 8659	CÁM 5B.3	1 300		1 300			
21		KDT HẢI PHÒNG	17/4	891/4/UB	30/4	BN 1682	CÁM 6A.3	1 595		1 595		PTCB	
22		KDT CẦU ĐUÔNG	17/4	888/4/UB	30/4	QN 8109	CÁM 5B.3	1 510		1 510		PTCB	
23		KDT CẨM PHẢ	17/4	887/4/UB	30/4	NB 8305	CÁM 5B.3	3 100		3 100		PTCB	
24		CP XNK THAN VINACOMIN	17/4	898/4/UB	30/4	VTT 04	CÁM 6B.3	2 720		2 720		PTCB	
25		KDT HÀ BẮC	17/4	907/4/UB	30/4	BN 1388	CÁM 5A.3	1 980		1 980		PTCB	
26		ĐK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYỄN SKY)	17/4	2 540		CỬA ỒNG 01	CÁM 5A.10	2 300		2 300			
27		ĐK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYỄN SKY)	17/4	2 540		CỬA ỒNG 10	CÁM 5A.10	2 100		2 100			
28		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	17/4	908/4/UB	30/4	BN 1883	CỤC 4B.3	1 300		1 300		TD	
29		CBT QUẢNG NINH	17/4	925/4/UB	30/4	Ô TÔ	CÁM 5B.3	2 000		2 000		PTCB	
VII		CẢNG BẾN CÂN						11 686	4 469	7 217			

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 18 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		Tàu đã làm hàng						4 562	4 469	93			
1		KDT CẦU ĐUÔNG	17/4	906/4/MK	30/4	QN 8539	CÁM 6B.4	1 190	1 174	16	17/4	PTCB	
2		CBT QUẢNG NINH	13/4	705/4/MK	27/4	QN 8698	CÁM 6B.4	3 372	3 294	78	17/4	PTCB	
		Tàu đã làm lệnh						7 124		7 124			
1		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	5/4	273/4/MK	19/4	BN 2122	CÁM 8C	2 000		2 000		TD	
2		CP VT & KDT VINACOMIN	11/4	573/4/MK	25/4	ĐẠI PHỦ 17(BN 2257)	CÁM 8C	1 150		1 150		TD	
3		CP VT & KDT VINACOMIN	15/4	786/4/MK	30/4	NĐ 4356	CÁM 8C	2 000		2 000		TD	
4		CBT QUẢNG NINH	17/4	705/4/MK	30/4	QN 7565	CÁM 6B.4	1 974		1 974		PTCB	
VIII		KHU VỰC HẢI PHÒNG						138 208	42 424	95 784			
		Tàu đã làm hàng						42 634	42 424	210			
1		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	772/4/NQN	30/4	TĐ 03-1	CÁM 6B.1	2 276	2 255	21	17/4		
2		ĐK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	14/4	749/4/NQN	28/4	THĂNG LONG 36	CÁM 5A.14	4 000	3 973	27	17/4		
3		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	775/4/NQN	30/4	HD 2001	CÁM 6B.1	3 464	3 405	59	17/4		
4		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	802/4/NQN	30/4	1 TĐ 09	CÁM 5A.14	3 780	3 765	15	17/4		
5		ĐK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	14/4	758/4/NQN	28/4	TĐ 61-1	CÁM 5A.14	2 392	2 347	45	17/4		
6		ĐK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235) CP XNK THAN	14/4	2 462		VIỆT THUẬN TĐ 08	CÁM 5A.10	5 300	5 301	- 1	17/4		
7		ĐK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235) CP XNK THAN	15/4	2 497		VIỆT THUẬN TĐ 02	CÁM 5A.10	2 800	2 800		17/4		
8		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	13/4	702/4/NQN	27/4	HD 2882	CÁM 5A.14	4 000	3 984	16	17/4		
9		ĐK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	17/4	899B/4/NQN	30/4	HẢI LONG 15(HN 1918)	CÁM 5A.14	5 078	5 070	8	17/4		
10		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	820/4/NQN	30/4	HD 3965	CÁM 6B.1	5 544	5 540	4	17/4		
11		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	11/4	607/4/NQN	25/4	THĂNG LONG 68	CÁM 5A.14	4 000	3 985	15	17/4		
		Tàu đã làm lệnh						95 574		95 574			
1		ĐK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	65/4/NQN	16/4	2 TĐ 102	CÁM 5A.14	2 324		2 324			
2		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	74/4/NQN	16/4	TĐ 45-4	CÁM 6B.1	2 380		2 380			
3		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	84/4/NQN	16/4	TĐ 27-4	CÁM 6B.1	2 380		2 380			
4		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	86/4/NQN	16/4	TĐ 16TT	CÁM 6B.1	2 360		2 360			
5		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	3/4	1766/4/NQN	17/4	TĐ 18-1	CÁM 6B.1	2 326		2 326			
6		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	4/4	182/4/NQN	18/4	TĐ 06 NĐ	CÁM 6B.1	1 992		1 992			
7		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	4/4	209/4/NQN	18/4	TĐ 39-4	CÁM 6B.1	2 960		2 960			
8		ĐK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	5/4	281/4/NQN	19/4	BẢO NGỌC 15 (HD 6668)	CÁM 5A.14	5 260		5 260			
9		ĐK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	14/4	759/4/NQN	28/4	2 TĐ 115	CÁM 5A.14	2 390		2 390			
10		ĐK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	14/4	760/4/NQN	28/4	2 TĐ 102	CÁM 5A.14	2 324		2 324			
11		ĐK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	790/4/NQN	30/4	NB 6675	CÁM 5A.14	4 050		4 050			

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 18 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
12		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	789/4/NQN	30/4	1 TĐ 117	CÁM 5A.14	2 180		2 180			
13		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	15/4	804/4/NQN	30/4	HD 2276	CÁM 5A.14	3 488		3 488			
14		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	803/4/NQN	30/4	4 TĐ 89	CÁM 5A.14	2 380		2 380			
15		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235) CP XNK THAN	15/4	2 497		CỬA ÔNG 16	CÁM 5A.10	2 100		2 100			
16		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235) CP XNK THAN	15/4	2 497		CỬA ÔNG 18	CÁM 5A.10	2 100		2 100			
17		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	813/4/NQN	30/4	SÔNG HỒNG 28(HN 2269)	CÁM 5A.14	4 912		4 912			
18		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	814/4/NQN	30/4	TĐ 06VT	CÁM 5A.14	2 392		2 392			
19		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	16/4	843/4/NQN	30/4	TĐ 15-1	CÁM 5A.14	2 396		2 396			
20		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	16/4	846/4/NQN	30/4	TĐ 05NB	CÁM 5A.14	2 048		2 048			
21		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	16/4	867/4/NQN	30/4	QN 7676	CÁM 6B.1	2 540		2 540			
22		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	16/4	869/4/NQN	30/4	1 TĐ 20	CÁM 5A.14	2 380		2 380			
23		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235) CP XNK THAN	16/4	2 516		CẨM PHẢ 20	CÁM 5A.10	3 900		3 900			
24		DK HÀ TĨNH (QUANG VINH 188) CP XNK THAN	16/4	2 517		SƠN HẢI 10	CÁM 5A.10	4 338		4 338			
25		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	17/4	890/4/NQN	30/4	HƯNG THỊNH 18(HD 1928)	CÁM 6B.1	3 818		3 818			
26		DK HÀ TĨNH (QUANG VINH 188) CP XNK THAN	17/4	2 539		CỬA ÔNG 15	CÁM 5A.14	2 100		2 100			
27		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	17/4	914/4/NQN	30/4	4 TĐ 79	CÁM 5A.14	3 620		3 620			
28		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	17/4	915/4/NQN	30/4	TĐ 05TT	CÁM 5A.14	2 344		2 344			
29		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	17/4	916/4/NQN	30/4	TĐ 35TT	CÁM 5A.14	2 384		2 384			
30		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	17/4	917/4/NQN	30/4	TĐ 02NB	CÁM 5A.14	2 024		2 024			
31		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYỄN SKY) CP XNK	17/4	2 541		CỬA ÔNG 04	CÁM 5A.10	2 300		2 300			
32		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYỄN SKY) CP XNK	17/4	2 541		VIỆT THUẬN TĐ 06	CÁM 5A.10	3 350		3 350			
33		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	17/4	921/4/NQN	30/4	TĐ 04NB	CÁM 5A.14	2 154		2 154			
34		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	17/4	932/4/NQN	30/4	TĐ 46-3	CÁM 5A.14	3 580		3 580			
IX		KHU VỰC BẮC GIANG, THÁI BÌNH, HẢI DU						219 752	53 492	166 260			
		Tàu đã làm hàng						53 998	53 492	506			
1		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYẾN & CBT KINH MÔN	12/4	628/4/NQN	26/4	MẶT TRỜI VIỆT 18(NB 6523)	CÁM 6B.1	4 944	4 807	137	17/4		
2		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRAM CB & KDT KIM THẢN	1'16/4	844/4/NQN	30/4	THUẬN PHONG 86(HP 6194)	CÁM 6B.1	5 408	5 384	24	17/4		
3		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	15/4	833/4/NQN	30/4	THIỆN TRƯỞNG 05(NB 4310)	CÁM 5A.14	2 732	2 618	114	17/4		
4		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	14/4	741/4/NQN	28/4	TB 1397	CÁM 5A.14	2 452	2 422	30	17/4		
5		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	15/4	799/4/NQN	30/4	TB 1698	CÁM 5A.10	4 462	4 395	67	17/4		
6		Đ DH (CROMIT CỔ ĐÌNH THANH HÓA)	11/4	687/4/NQN	30/4	VIỆT THUẬN 12-05	CÁM 6A.14	12 000	12 000		17/4		
7		DK HÀ TĨNH (TRAM CB & KDT NGHI THIẾT)	13/4	696/4/NQN	27/4	STAR CITY	CÁM 5A.14	22 000	21 866	134	17/4		
		Tàu đã làm lệnh						165 754		165 754			

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 18 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỎ ĐỊNH THANH HÓA)	1/4	1 476	15/4	MINH TÂN 268	CÁM 5A.10	3 700		3 700			
2		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỎ ĐỊNH THANH HÓA)	24/3	1252/3/NQN	31/3	MẶT TRỜI VIỆT 26	CÁM 5A.10	2 500		2 500			
3		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỎ ĐỊNH THANH HÓA)	12/4	637/4/NQN	26/4	HÙNG KHÁNH 999	CÁM 5A.10	3 150		3 150			
4		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỎ ĐỊNH THANH HÓA)	16/4	863/4/NQN	30/4	CHÍ THÀNH 68	CÁM 5A.10	2 612		2 612			
5		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	16/4	854/4/NQN	30/4	BÌNH MINH 39	CÁM 5A.10	4 600		4 600			
6		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	16/4	853/4/NQN	30/4	HÙNG KHÁNH 68	CÁM 5A.10	3 400		3 400			
7		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	14/4	730/4/NQN	28/4	HÙNG DŨNG 10 (HN 2185)	CÁM 5A.10	3 100		3 100			
8		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	14/4	729/4/NQN	28/4	TÂN PHÚC 01	CÁM 5A.10	3 300		3 300			
9		ĐK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	2/4	62/4/NQN	16/4	2 TĐ 117	CÁM 5A.14	2 180		2 180			
10		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRAM CB & KDT KIM THÂN)	2/4	72/4/NQN	16/4	1 TĐ 10	CÁM 6B.1	3 332		3 332			
11		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUỐNG)	2/4	111/4/NQN	16/4	HN 1988	CÁM 6B.1	3 904		3 904			
12		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYẾN & CBT KINH MÔN)	6/4	293/4/NQN	20/4	MẶT TRỜI VIỆT 18(NB 6523)	CÁM 6B.1	4 944		4 944			
13		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	8/4	408/4/NQN	21/4	TB 1242	CÁM 5A.10	2 206		2 206			
14		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRAM CB & KDT KIM THÂN)	8/4	425/4/NQN	16/4	THUẬN PHONG 6068	CÁM 6B.1	5 538		5 538			
15		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	9/4	475/4/NQN	23/4	NB 6489	CÁM 5A.1	1 040		1 040			
16		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	10/4	532/4/NQN	24/4	NB 2458	CÁM 5A.1	1 670		1 670			
17		ĐK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	11/4	579/4/NQN	25/4	TĐ 45TT	CÁM 5A.14	3 072		3 072			
18		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYẾN & CBT KINH MÔN)	15/4	824/4/NQN	30/4	VTA-TĐ 02 (HD 6068)	CÁM 6B.1	5 624		5 624			
19		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	11/4	577/4/NQN	25/4	NB 8895	CÁM 5A.1	1 141		1 141			
20		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	11/4	578/4/NQN	25/4	NB 2737	CÁM 5A.1	965		965			
21		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	11/4	616/4/NQN	25/4	NB 8827	CÁM 5A.1	987		987			
22		ĐK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	12/4	636/4/NQN	26/4	TB 1515	CÁM 5A.10	2 340		2 340			
23		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUỐNG)	12/4	660/4/NQN	26/4	QN 7717	CÁM 6B.1	5 260		5 260			
24		ĐK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	14/4	743/4/NQN	28/4	TĐ 27-1	CÁM 5A.14	4 264		4 264			
25		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYẾN & CBT KINH MÔN)	15/4	833/4/NQN	30/4	MẶT TRỜI VIỆT 18(NB 6523)	CÁM 6B.1	4 944		4 944			
26		ĐK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	15/4	831/4/NQN	30/4	TĐ 45TT	CÁM 5A.14	3 072		3 072			
27		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	15/4	830/4/NQN	30/4	NB 8895	CÁM 5A.1	1 141		1 141			
28		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRAM CB & KDT KIM THÂN)	15/4	821/4/NQN	30/4	THUẬN PHONG 6068(HP 6086)	CÁM 6B.1	5 538		5 538			
29		ĐK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	15/4	827/4/NQN	30/4	TB 1515	CÁM 5A.14	2 340		2 340			
30		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI (KDT CẦU ĐUỐNG)	16/4	840/4/NQN	30/4	HD 5299	CÁM 6B.10	5 540		5 540			
31		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	16/4	842/4/NQN	30/4	TB 1242	CÁM 5A.10	2 206		2 206			
32		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRAM CB & KDT KIM THÂN)	16/4	866B/4/NQN	30/4	HẢI LONG 12(HN 1731)	CÁM 6B.1	5 996		5 996			
33		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	15/4	870/4/NQN	30/4	NB 6489	CÁM 5A.1	1 040		1 040			

BÁO CÁO THÔNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MAO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 18 THÁNG 04 NĂM 2025

[illegible]

|

|

|

